

CÔNG KHAI
Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông
năm học 2024-2025

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

* Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ	Nữ	Đảng viên	TCCT
1	Đỗ Khánh Nhung	04/12/1975	Th.s QLGD; ĐH Tin; CĐSP Toán, Lý, Tin	Hiệu trưởng	x	x	x
2	Phạm Việt Thanh	26/5/1979	ĐH Văn - Sử	Phó HT		x	x

* Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

T T	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ	Nữ	Đảng viên	TCCT
1	Ng Thị Hải Huyền	30/10/1976	ĐH Kế toán	KT	x		
2	Hoàng T. Ngọc Liễu	29/10/1973	TC Kế toán	VT-TQ Y tế			
3	Lại Thị Xoan	06/01/1990	TC TB-TV	TB-TV			

* Vị trí việc làm giáo viên THCS

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ	Nữ	Đảng viên	TCCT
1	Hoàng Thị Hạnh	05/07/1975	ĐH Toán - Lý - Tin	TTCM	x	x	x
2	Mai Thị Hoàn	29/04/1985	ĐH Lý - CN	PCTCĐ	x	x	x
3	Nguyễn Thị Mai Anh	15/11/1977	ĐHSP Toán - Lý - Tin	Giáo viên	x		
4	Điệp Thị Thùy Linh	10/25/1990	ĐH Toán; CĐ Lý	Tổ phó	x	x	
5	Trương Văn Thuấn	15/10/1984	ĐH Toán- Tin	Giáo viên			
6	Nguyễn Thị Thoa	12/9/1979	ĐH Kỹ thuật	Giáo viên	x	x	
7	Vũ Thị Liên	06/02/1988	ĐH Toán - Hóa	Giáo viên	x	x	
8	Vũ Đức Tuấn	20/10/1983	ĐH Thể dục	Giáo viên		x	

9	Ng. Thị Quỳnh Hương	29/01/1988	ĐH Hóa - Sinh	CTCĐ	x	x	x
10	Vũ Thị Hà	15/09/1989	ĐH Sinh	Giáo viên	x		
11	Hoàng Thị Kiên	09/09/1990	ĐH Sinh - Thể	Giáo viên	x		
12	Vũ Thị Vân	20/11/1978	ĐH Văn-Sử	TTCM	x	x	
13	Hoàng Hải Yến	29/01/1987	ĐH Văn-Đoàn đội	TPT	x	x	
14	Trương Thị Hương	10/06/1982	ĐH Văn - Sử	Giáo viên	x		
15	Nguyễn Thị Thu Thủy	05/06/1993	ĐH Văn	Giáo viên	x	x	
16	Nguyễn Thị Như Trang	05/07/1975	CĐ Văn-Sử	Giáo viên	x		
17	Bùi Thị Phúc	02/05/1988	ĐH Sử	Giáo viên	x		
18	Nguyễn Thị Thêm	10/08/1996	Ths GDCD	Giáo viên	x		
19	Dương Thị Hiền	17/12/1991.	CĐ Văn - Địa	Giáo viên	x	x	
20	Nguyễn Thị Lan Anh	30/12/1979	ĐH T.Anh	TPCM	x	x	
21	Vũ Thị Thủy	21/06/1979	ĐH T.Anh	Giáo viên	x		
22	Đinh Công Tuyển	25/10/1980	ĐH Mỹ thuật	Giáo viên			
23	Vũ Duyên Hạnh	16/01/1985	ĐHSP Nhạc	Giáo viên	x		
24	Trần Hương Thảo	23/12/1998	ĐH Ngữ Văn	Giáo viên	x	x	

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	4	4	3	4	0	0	4	0	0
2	Ngữ văn	5	5	4	5	0	0	5	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	1	2	0	0	2	0	0
4	KHTN	3	3	2	3	0	0	3	0	0
5	LS ĐL	3	3	1	3	0	0	1	2	0
6	GDCD	1	1	0	1	0	1	1	0	0

7	Công nghệ	1	1	1	1	0		1	0	0
8	GDTC	2	1	1	2	0	0	2	0	0
9	Nghệ thuật	2	1	0	2	0	0	2	0	0
10	Tin học	1	0	0	1	0	0	1	0	0
	Tổng	24	21	13	24	0	1	21	02	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó HT	1		1	1			1		
3	Kế toán	1	1		1		1			
4	Văn thư	0								
5	Thủ quỹ	1	1		1					1
6	Thiết bị	1	1		1			1		1
7	Thư viện	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	2				2				2
10	Lao công	1				1				1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Tốt: 2/2 đạt 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số	Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ
24	Tốt	16	66,7%
	Khá	8	33,3%
	Đạt	0	0

* Trình độ đạt chuẩn theo luật giáo dục 2019: 22/24=91,7%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 2/2 đạt 100%
- Giáo viên: 24/24 đạt 100%
- Nhân viên: 3/3 đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích khu đất xây dựng trường: 9087,2 m²

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $9087,2/500 = 18,17$ m²/học sinh; đáp ứng theo quy định.

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Trường có 36 phòng gồm:

(1) Khối phòng học tập có 17 phòng bao gồm:

- Phòng học: 08 phòng/13 lớp, tỷ lệ 0,62 phòng/lớp; phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng, hệ thống quạt, đèn chiếu sáng, máy chiếu.

- Phòng học bộ môn: 09 phòng, gồm:

+ Phòng học bộ môn Âm nhạc: 01 phòng

+ Phòng học bộ môn Mĩ thuật: 01 phòng

+ Phòng học bộ môn KHTN: 02 phòng

+ Phòng học bộ môn Công nghệ: 01 phòng

+ Phòng học bộ môn Tin học: 01 phòng (đang tận dụng hệ thống máy tính cũ của nhà trường để triển khai dạy môn Tin theo chương trình SGK PT 2018)

+ Phòng học bộ môn ngoại ngữ: 01 phòng.

+ Phòng đa chức năng – Phòng hội trường: 01 (có các thiết bị thông minh)

+ Phòng học bộ môn KHXH: 01 phòng;

(2) Khối phòng hành chính quản trị có 07 phòng

+ Phòng Hiệu trưởng: 01

+ Phòng phó Hiệu trưởng: 01

+ Phòng kế toán: 01

+ Phòng Công đoàn: 01

+ Phòng bảo vệ: 01 phòng

+ Khu vệ sinh cho giáo viên: 02

(3) Khối phòng hỗ trợ học tập: 07 phòng.

+ Thư viện: 01 phòng (Thư viện thông minh, có thiết bị CNTT phục vụ dạy học tại thư viện số)

+ Phòng kho thiết bị giáo dục: 01 phòng

+ Phòng truyền thống: 01 phòng

+ Phòng Công đoàn – Hồ sơ lưu: 01 phòng

+ Phòng tư vấn học đường – Tiếp công dân: 01 phòng;

+ Phòng Đội TN (Phòng chờ giáo viên tầng 1): 01 phòng

+ Khu nhà bếp thực hành Công nghệ: 01

(4) Khối phụ trợ có 07 phòng

+ Phòng họp – Phòng học đa chức năng: 01 phòng

+ Phòng các tổ chuyên môn (Phòng chờ giáo viên tầng 2; 3): 02 phòng

+ Phòng Y tế - Thủ Quỹ: 01 phòng

- + Nhà kho: 01
- + Khu để xe giáo viên + học sinh: 01
- + Khu vệ sinh học sinh: 01 (tách riêng khu nam và nữ)
- + Cổng, hàng rào: Đảm bảo an toàn
- Cơ sở vật chất (CSVC) khác:
 - + Máy vi tính xách tay phục vụ các hoạt động chuyên môn nhà trường: 07
 - + Bộ máy tính bàn, nối mạng, trang bị cho các phòng làm việc: 05 bộ.
 - + Máy in: 07 chiếc.
 - + Máy photo: 01 chiếc
 - + Máy chiếu: 17 chiếc
 - + Các thiết bị khác: Ti vi; Amply, micro, loa máy (02 bộ).

Nhà trường có đủ CSVC, phòng học, phòng học bộ môn, khối phòng hành chính, quản trị, phòng phục vụ học tập. Các phòng học, phòng học bộ môn được trang bị bàn ghế theo quy chuẩn của Bộ GD&ĐT; được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ cho công tác quản lý, việc dạy và học của giáo viên, học sinh; đảm bảo ứng dụng CNTT trong quản lý, trong dạy học và giáo dục, đáp ứng nhu cầu đổi mới trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh

b) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN VẬT LÝ

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Ampe kế một chiều	3	
2	Am pe kế xoay chiều	3	
3	Vôn kế một chiều	4	
4	Vôn kế xoay chiều	2	
5	Ampe kế chứng minh	5	
6	Đồng hồ vạn năng	0	
7	Lực kế 1N	5	
8	Lực kế 2N	5	
9	Lực kế 5N	3	
10	La bàn loại nhỏ	1	
11	La bàn loại to	1	
12	Bộ giá thí nghiệm	4	
13	Hộp quả nặng	6	
14	Hộp quả cân	1	
15	Mô hình máy phát điện	1	
16	Mô hình máy ảnh	3	
17	Hộp thí nghiệm điện học 7	4	
18	Hộp thí nghiệm Âm học 7	4	
19	Hộp thí nghiệm quang học 7	4	

20	Bộ thí nghiệm ánh sáng	1	
21	Bình thông nhau	2	
22	Biến trở con chạy	3	
23	Biến trở	6	
24	Biến trở than	4	
25	Điện trở mẫu	4	
26	Bảng thí nghiệm từ trường	3	
27	Bảng mặt sắt có cuộn dây đồng	4	
28	Quạt	3	
29	Dây costan	7	
30	Khóa K	4	
31	Bóng đèn	4	
32	Chậu nhựa	3	
33	Gương phẳng	6	
34	Gương cầu lõm	6	
35	Gương cầu lồi	6	
36	Lăng kính mẫu	5	
37	Thấu kính hội tụ	4	
38	Thấu kính phân kì	4	
39	Xe lăn	3	
40	Cân Rôbecvan	0	
41	Bình tràn	5	
42	Bình chia độ	4	
43	Ống chữ T	6	
44	Ống đong	3	
45	Bi sắt	2	
46	Giá pin	3	
47	Nam châm thẳng	6	
48	Nam châm chữ U	4	
49	Thanh sắt non	3	
50	Thí nghiệm dòng điện quay quanh từ trường	3	
51	Bộ dây dẫn	2	
52	Ống thủy tinh có vạch chia độ	8	
53	Nhiệt kế	3	
54	Nhiệt kế rượu	5	
55	Biến thế thực hành	4	
56	Ôn áp nguồn	3	
57	Cốc nhựa	3	

58	Bình nhiệt lượng kế	4	
59	Nam châm điện	5	
60	Chuông điện xoay chiều	3	
61	Ròng rọc	5	
62	Máy A tút	0	
63	Máng nghiêng	4	
64	Giá quang học	2	
65	Ống dây đồng	4	
66	Thanh đồng	4	
67	Bóng nhựa	4	
68	Lò xo	4	
69	Tấm bán nguyệt	4	
70	Hộp gỗ	6	
71	Dây đồng	4	
72	Đinh ghim	3	
73	Bộ tranh Vật lí 6	0	
74	Bộ tranh Vật lí 7	0	
75	Bộ tranh vật lí 8	0	
76	Bộ tranh vật lí 9	0	
77	Thước nhựa dẹt	2	
78	Hộp thí nghiệm vật lí 8	4	
79	Bộ thí nghiệm âm thoa	4	
80	Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng	2	
81	Hộp thí nghiệm khả năng tán xạ ánh sáng màu	2	
82	Hộp nhựa trong	4	
83	Ống dây đồng	5	
84	Bộ thí nghiệm vật lí 6(hs)	1	
85	Dụng cụ TN dẫn nở dài lí 6	2	
86	Dụng cụ TN dẫn nở khối lí 6	2	
87	Bộ TN điện 7 (gv)	2	
88	Giá đỡ thước	4	
89	Giá đỡ gương	4	
90	Đòn bẩy	4	
91	Lưới sắt	4	
92	Bình cầu phủ muối	4	
93	Bình trụ TN đối lưu	4	
94	Nhiệt kế dầu	4	
95	Bình cầu	4	

96	Bình tam giác	4	
97	Ống nghiệm	4	
98	Nút cao su	4	
99	Đèn cồn	4	
100	Phễu thủy tinh	4	
101	Nguồn sáng	4	
102	Khe sáng chữ F	4	
103	Mô tơ	4	
104	Chân đế	4	
105	Khớp nối chữ thập	4	
106	Nguồn phát âm	4	
107	Bút thử điện	4	
108	Thanh thủy tinh hữu cơ	4	
109	Biến thế nguồn	4	
110	Dụng cụ TN dẫn điện	4	
111	Dụng cụ TN về áp suất chất lỏng	4	
112	Khay nhựa trong	4	
113	Khối thép	4	
114	Bánh xe macxoen	3	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN HÓA HỌC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Cốc thủy tinh 100ml	7	
2	Cốc thủy tinh 200ml	7	
3	Cốc thủy tinh 250ml	4	
4	Cốc thủy tinh 500ml	7	
5	Ống nghiệm nhỏ	5	
6	Ống nghiệm to	15	
7	Ống nghiệm có nhánh	7	
8	Ống hút	5	
9	Kẹp ống nghiệm	2	
10	Giá thí nghiệm	4	
11	Muôi thủy tinh	2	
12	Muôi sắt	4	
13	Đũa thủy tinh	4	
14	Bát sứ	6	

15	Đế sứ	4	
16	Bộ chày- cối sứ	4	
17	Bình thủy tinh	5	
18	Bình cầu đế bằng	5	
19	Bình cầu	5	
20	Ống dẫn thủy tinh các loại	12	
21	Lưới Amiăng	5	
22	Lọ thủy tinh miệng rộng	6	
23	Đèn cồn	5	
24	Chậu rửa thủy tinh	3	
25	Chậu nhựa	3	
26	Khay nhựa	4	
27	Kiềng đun	6	
28	Hộp cấu tạo phân tử dạng rỗng	2	
29	Hộp cấu tạo phân tử dạng đặc	1	
30	Ống dẫn cao su	4	
31	Bình chiết quả lê	2	
32	Phễu thủy tinh	5	
33	Phễu nhựa	5	
34	Kẹp gấp inox	5	
35	Cân điện tử	0	
36	Dụng cụ điện phân	2	
37	Bộ hóa chất thí nghiệm lớp 8	1 bộ	
38	Bộ hóa chất thí nghiệm lớp 9	1 bộ	
39	Bộ tranh hóa 8	0	
40	Giấy lọc, quỳ tím, phenolphthalein		
41	Hộp mẫu các loại phân bón hóa học	1 hộp	Hồng
42	Hộp mẫu các sản phẩm cao su	1 hộp	Hồng
43	Hộp mẫu các sản phẩm dầu mỏ	1 hộp	Hồng
44	Hộp mẫu các sản phẩm từ chất dẻo	2 hộp	Hồng
45	Bộ dụng cụ hóa 8 (HS)	1 bộ	
46	Ống đong hình trụ 100ml	6	
47	Ống thủy tinh hình trụ	3	
48	Ống hình trụ lọc 1 đầu	3	
49	Bình cầu có nhánh	2	
50	Bình tam giác 250ml	3	
51	Bình tam giác 100ml	3	
51	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	1 bộ	

52	Nhiệt kế rượu	5	
53	Nút cao su các loại	1 túi	
54	Kẹp đốt hóa chất	4	
55	Chổi rửa	3	
56	Giá ống nghiệm	4	
57	Ống sinh hàn	3	
58	Giá ống nghiệm	4	
59	Giá ống nghiệm bằng inox	4	
60	Ống hút chia độ	3	
61	Dụng cụ điều chế chất khí	2	
62	Phểu quả lê	2	
63	Bình cầu có nhánh	4	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN SINH HỌC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ tranh sinh học 6	bộ	hỏng
2	Bộ tranh sinh học 7	bộ	hỏng
3	Bộ tranh sinh học 8	bộ	hỏng
4	Bộ tranh sinh học 9	bộ	hỏng
5	Kính lúp loại x1,5	3	
6	Kính lúp loại x3	3	
7	Kính lúp loại x5	4	
8	Kính hiển vi	1	
9	Hộp lam kính	1	
10	Mô hình con ếch đồng	1	
11	Mô hình con cá chép	0	
12	Mô hình con Tôm	0	
13	Mô hình con Châu chấu	0	
14	Mô hình con Thỏ	0	
15	Mô hình con Thằn lằn	0	
16	Mô hình con chim bồ câu	0	
17	Mô hình bộ xương người	1	
18	Mô hình tim người	1	
19	Mô hình bộ não người	1	
20	Mô hình tai người	1	
21	Mô hình mắt người	1	
22	Mô hình AND	3	

23	Mô hình tổng hợp protein	2	
24	Bộ đồ mổ	4	
25	Máy đo huyết áp	0	
26	Máy đo hoạt động cơ- tim	1	
27	Khay nhựa	5	
28	Bộ dụng cụ thí nghiệm sinh 7 (GV)	1	
29	Kim ghim (sinh 7)	1	
30	Bộ dụng cụ sinh học lớp 8 (GV)	1	
31	Bộ dụng cụ sinh học lớp 8 (HS)	1	
32	Bộ thí nghiệm hô hấp sinh 8(GV)	1	
33	Hộp tiêu bản nhân thể	1 hộp	
34	Lammen	2	
35	Mô hình nửa cơ thể người	1	
36	Mô hình tủy sống	1	
37	Bộ dụng cụ thực hành sinh 6 (hs)	1	
38	Bộ dụng cụ thực hành sinh 7 (hs)	1	
39	Mô hình nhân đôi ARN và tổng hợp protein	1	
40	Mô hình phân tử ARN	1	
41	Đĩa kính đồng hồ	2	
42	Đĩa lòng	2	
43	Bôcan	3	
44	Chậu trồng cây	4	
45	Dầm đào đất	3	
46	kéo cắt cành	1	
47	Cặp ép thực vật	3	
48	Dao ghép cây	5	
49	Bình tia nhựa	4	
50	Lọ thủy tinh	4	
51	Nút cao su các loại	10	
52	Bàn chải rửa ống nghiệm	3	
53	Ống cao su	4	
54	Móc thủy tinh	3	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN ĐỊA LÍ

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Quả địa cầu tự nhiên	1	

2	Vũ kế	2	
3	Con quay gió	3	
4	Nhiệt kế treo tường	2	
5	Quả cầu hành chính thế giới	2	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN CÔNG NGHỆ

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ tranh công nghệ 6	0	
2	Bộ tranh công nghệ 7	0	
3	Bộ tranh công nghệ 8	0	
4	Bộ tranh công nghệ 9	0	
5	Mô hình con gà	3	
6	Mô hình con lợn	1	
7	Bát cắm hoa	0	
8	Bát gieo hạt trồng cây	0	
9	Hộp mẫu các loại vải- sợi	0	
10	Hộp mẫu các loại quặng- khoáng sản	1	
11	Hộp các loại dụng cụ sửa chữa	1 hộp	hỏng
12	Hộp các loại vật liệu tiêu hao	0	
13	Bộ thí nghiệm mạng điện trong gia đình	0	
14	Điamô xe đạp	2	
15	Công tơ điện	2	
16	Mô hình mặt cắt hình trụ	0	
17	Bóng đèn huỳnh quang	5	
18	Hộp nhựa trong	3	
19	Vợt bắt sâu bọ	2	
20	Đĩa xexi	0	
21	Vợt thủy sinh cán dài 2m	2	
22	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao	1	
23	Hộp nuôi sâu bọ	3	
24	Hồ cá PP	1	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN TOÁN

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ tranh toán 8	1 bộ	hỏng

2	Mô hình hình lập phương	1	
3	Mô hình hình hộp chữ nhật	1	
4	Mô hình hình cầu	1	
5	Mô hình hình lăng trụ ngũ giác	1	
6	Mô hình hình lăng trụ tam giác	2	
7	Mô hình hình lăng trụ	1	
8	Mô hình hình chóp cụt	2	
9	Mô hình hình chóp tứ giác đều	3	hỏng 2
10	Mô hình hình nón	2	
11	Mô hình các hình triển khai h.học không gian	3	hỏng 2
12	Cọc tiêu	7	hỏng 2
13	Thước kẻ	0	hỏng
14	Êke	0	
15	Thước đo độ	0	
16	Compa	0	
17	Thước dây	1	hỏng
18	Giác kế	0	
19	Hình bình hành có đường chéo	1	hỏng
20	Bộ thước đo đặc thực hành	2	
21	Bộ dụng cụ đo chiều cao, khoảng cách	2	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN THỂ DỤC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bóng ném	27	
2	Bộ bàn đạp chạy	5 bộ	hỏng 1
3	Lưới bóng đá	1 cái	
4	Lưới đá cầu- cầu lông	2 cái	
5	Đệm nhảy	2 cái	hỏng 1
6	Cột lưới cầu lông- đá cầu	2 cột	
7	Bộ cột đa năng	1 bộ	
8	Cột bóng rổ	2 cột	hỏng
9	Bộ tranh thể dục 6	1 bộ	
10	Bộ tranh thể dục 7	1 bộ	
11	Bộ tranh thể dục 8	1 bộ	
12	Bộ tranh thể dục 9	1 bộ	
13	Còi	0	
14	Đồng hồ bấm giây	1	

15	Thước cuộn 5m	1	
16	Thước dây 30m	1	
17	Cột nhảy cao	1 bộ	
18	Bóng đá số 5	0	

DANH MỤC ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MUA NĂM 2023
ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Cân	2	Chiếc	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN CÔNG NGHỆ

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Bộ vật liệu cơ khí	3	Bộ	
2	Bộ dụng cụ cơ khí	3	Bộ	
3	Bộ dụng cụ điện	4	Bộ	
4	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	1	Bộ	
5	Găng tay bảo hộ lao động	1	đôi	
6	Kính bảo hộ	1	Chiếc	
7	Nồi cơm điện	2	Chiếc	
8	Bếp điện	2	Chiếc	
9	Quạt điện	2	Chiếc	
10	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	4	Bộ	
11	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	4	Bộ	
12	Bộ dụng cụ giám canh	4	Bộ	
13	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	4	Bộ	

14	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	2	Bộ	
----	------------------------	---	----	--

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN THỂ DỤC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Còi	3	Chiếc	
2	Cờ lệnh thể thao	4	Chiếc	
3	Năm thể thao	20	Chiếc	
4	Dây nhảy cá nhân	20	Chiếc	
5	Dây nhảy tập thể	1	Chiếc	
6	Quả bóng (ném)	10	Quả	
7	Lưới chắn bóng	2	Chiếc	
8	Dây đích	1	Chiếc	
9	Ván dậm nhảy	1	Chiếc	
10	Dụng cụ xới cát	2	Chiếc	
11	Bàn trang san cát	2	Chiếc	
12	Đệm nhảy cao	1	Bộ	
13	Quả cầu lông	50	Quả	
14	Vợt	20	Chiếc	
15	Cột, lưới	1	Bộ	
16	Quả cầu đá	30	Quả	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN ÂM NHẠC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Trống nhỏ	5	Bộ	
2	Song loan	10	Chiếc	
3	Thanh phách	20	Cặp	

4	Triangle	5	Chiếc	
5	Kèn phím	5	Chiếc	
6	Recorder	5	Chiếc	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN MĨ THUẬT

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	42	Chiếc	
2	Bảng vẽ	42	Chiếc	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	5	Bộ	
2	Bộ lều trại	2	Bộ	

DANH ỤC ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MUA SẮM NĂM 2024

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN TOÁN

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Bộ TB vẽ trên bảng trong DH Toán	2	Bộ	
2	Bộ thước đo khoảng cách, chiều cao ngoài trời.	6	Bộ	
3	Bộ TB dạy thống kê và xác suất	16	Bộ	
4	Bộ TB dạy hình học phẳng	16	Bộ	
5	Bộ TB dạy hình học trực quan	16	Bộ	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN KHTN

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Đồng hồ đo thời gian hiện số	2	Cái	
2	Bảng thép	4	Cái	
3	Quả kim loại	1	Hộp	
4	Dây nối	3	Bộ	
5	Máy phát âm tần	2	Cái	
6	Cổng quang	4	Cái	
7	Cảm biến điện thế	2	Cái	

8	Nguồn sáng	4	Cái	
9	Bút thử điện thông mạch	2	Cái	
10	Thấu kính hội tụ	2	Cái	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN THỂ DỤC

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Đồng hồ bấm giây	2	Chiếc	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN GDCD

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Bộ dụng cụ TH tự nhận thức	6	Bộ	
2	Bộ dụng cụ Hs ứng phó tình huống	2	Bộ	
3	Bộ dụng cụ TH tiết kiệm	7	Bộ	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN ĐỊA LÍ

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Quả địa cầu hành chính	1	Quả	
2	Quả địa cầu tự nhiên	2	Quả	
3	Hộp quặng và khoáng sản ở VN	1	Hộp	

ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

STT	Tên Thiết Bị	Số lượng	Đơn vị	
1	Loa cầm tay	1	Cái	

Thiếu đồ dùng thiết bị môn Tin học; Đề xuất mua năm 2025

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- Danh mục sách giáo khoa 6

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 7

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 8

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.

10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 9

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Công nghệ - Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
12	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Tháng 8 năm 2024, Trường được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 271/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của SGDĐT Quảng Ninh và được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 272/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 4 năm 2024 của SGDĐT Quảng Ninh

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục(Có file đính kèm) ;

Kế hoạch giáo dục của nhà trường (Có các file đính kèm);

Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Có các file đính kèm);

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục (Có các file đính kèm);

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

2.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Kết quả tuyển sinh vào lớp 6:129/129 đạt 100%;

Số lớp, số HS năm học 2024-2025

Tên lớp	Tổng số HS	Nữ		HS có HCKK		HSKT		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
Khối 6	129	64	49,6	7	5,4	02	1,6	
6A	43	22	51,2	1	2,3			
6B	43	23	53,5	4	9,3			
6C	43	19	44,2	2	4,7	02	4,8	1 C.đến
Khối 7	146	85	58,6	1	0,7	04	2,8	
7A	37	22	59,5			02	5,4	
7B	36	21	58,3			01	2,8	
7C	36	21	58,3			01	2,8	
7D	37	21	58,3	1	2,7			1 C.đến
Khối 8	143	73	51,4	1	0,7	01	0,7	
8A	36	17	48,6	1	2,8			1 học lại
8B	36	18	50			01	2,8	
8C	36	19	52,8					
8D	36	20	54,3					1 C.đến
Khối 9	81	41	49,4	5	6,2			
9A	42	21	48,8	1	2,4			1 C.đi
9B	39	20	50	4	10,3			
Tổng cộng	500	264	46,4	14	2,8%	07	1,4	

2.2. Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Chất lượng đại trà

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

- Học lực K9: Giỏi: 11,3%; Khá: 41,5%; Y,K; 0

- Hạnh kiểm: Tốt: 54,7%; Khá: 44%; TB: 0,9%; Yếu: 0,9%

- Học tập K6,7,8: XS 2 em; Tốt: 10,8%; Khá: 39,3%; Đạt: 48,4%; CĐ: 1,1%

- Rèn luyện K6,7,8: Tốt: 55,3%; Khá: 43,2%; Đạt: 3%; CĐ: 0
- Kết quả xét lên lớp lần 1: $366/370 = 98,9\%$ (04 hs thi lại)
- Kết quả xét lên lớp sau thi lại: $368/370 = 99,5\%$ (02 hs thi lưu ban)
- Tốt nghiệp THCS: $105/106 = 99,1\%$ (Đạt)
- Tỷ lệ HS thi đỗ vào trường THPT công lập/ HS đăng ký dự thi: $52/67 = 77,6\%$ và đạt $52/105 = 49,5\%$ so với TN; Chỉ tiêu: 59,05% (Không đạt)
- ĐTB môn Văn: 6,1; Anh: 5,4; Toán: 4,8; ĐTB 3 môn: 5,4; xếp thứ 10/20
- * Chất lượng mũi nhọn
- Các môn Văn hóa
 - + HSG cấp tỉnh Văn hóa: $02/106 = 1,9\%$
 - + HSG cấp TX văn hóa 9: $6/106 = 5,7\%$
 - + HSG cấp Thị xã các môn văn hóa khối 6,7,8: $4/370 = 1,1\%$
- Các cuộc thi KHKT, sáng tạo TTN, Tin học trẻ
 - + KHKT: 01 giải; Sáng tạo TTN: 01 giải
 - + Tin học trẻ: 01 giải
- Thể chất:
 - + HSG cấp Quốc gia: 01 (HCV đá cầu)
 - + HSG cấp Tỉnh: 01
 - + HSG các môn thể chất thị xã: 23 giải

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Khánh Nhung